

BÁO CÁO
Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2022 của tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Công văn số 3243/BTTTT-CDSQG ngày 11/8/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Công văn số 8633/UBND-KSTT ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai, đánh giá DTI, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2022 của tỉnh Khánh Hòa như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VIỆC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2022

1. Khái quát về Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh

- Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (sau đây gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia; tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt là DTI); bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI cấp quốc gia.

- Cấu trúc DTI cấp tỉnh như sau:

+ DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

+ 09 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

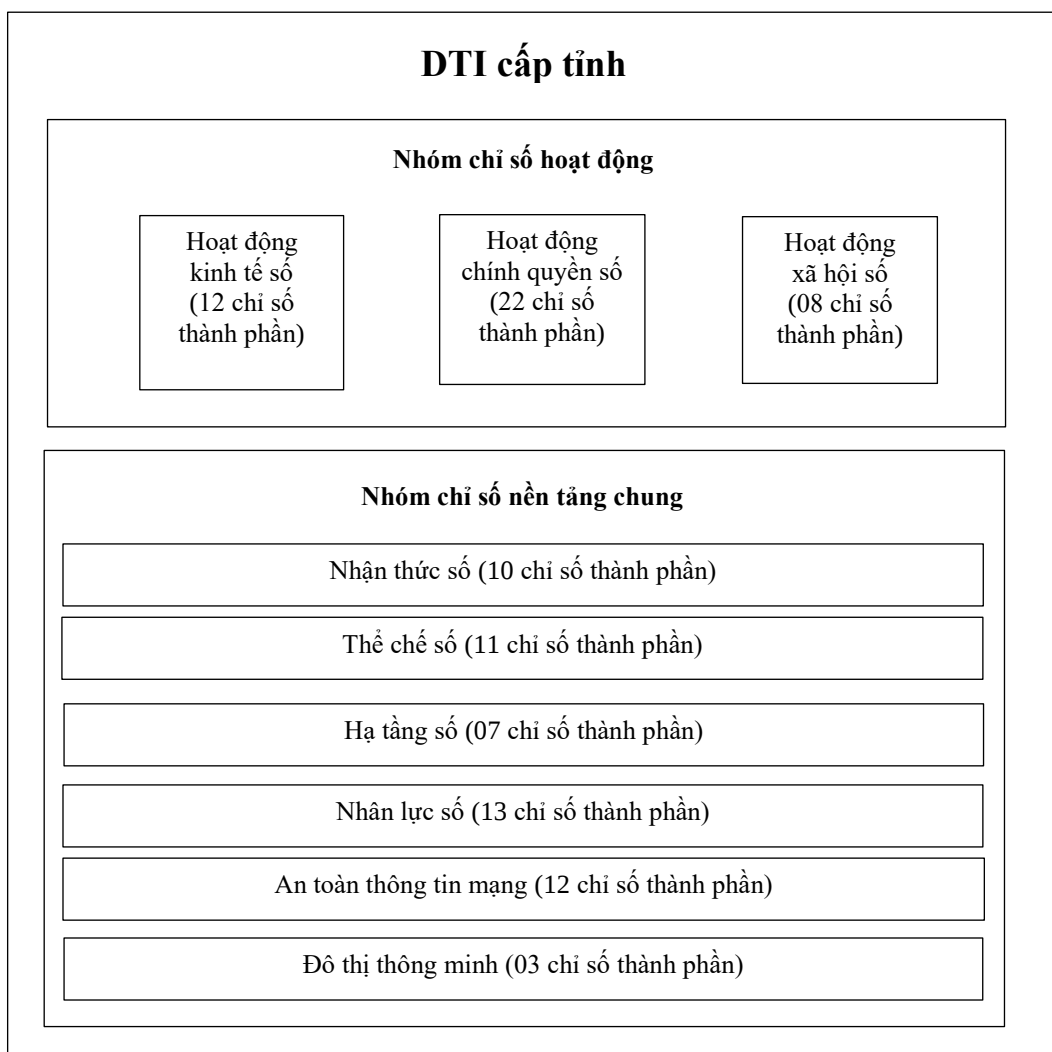
+ Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

+ Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

+ Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc

nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp tỉnh như Hình 1.



(Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Phụ lục I đính kèm)

2. Kết quả đánh giá chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa năm 2022

a) Kết quả chung

Ngày 12/7/2023, tại Hội nghị sơ kết 06 tháng đầu năm 2023 về chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06 của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố kết quả xếp hạng DTI 2022, theo đó, tỉnh Khánh Hòa xếp vị trí 41/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (giảm 11 bậc so với năm 2021). Kết quả chi tiết như sau:

- Xếp hạng chung: 41/63 tỉnh, thành phố (tương ứng với 0,556/1 điểm);
- Xếp hạng chính quyền số: 44/63 tỉnh, thành phố (tương ứng với 0,6121/1 điểm).
- Xếp hạng kinh tế số: 30/63 tỉnh, thành phố (0,6497/1 điểm);

- Xếp hạng xã hội số: 36/63 tỉnh, thành phố (0,5714/1 điểm).
- Kết quả giá trị, xếp hạng các nhóm chỉ số:
 - + Chỉ số nhận thức số: Xếp thứ 51/63 (0,8250/1 điểm);
 - + Chỉ số thể chế số: Xếp thứ 15/63 (0,8000/1 điểm);
 - + Chỉ số hạ tầng số: Xếp thứ 35/63 (0,6190/1 điểm);
 - + Chỉ số nhân lực số: Xếp thứ 18/63 (0,6543/1 điểm);
 - + Chỉ số an toàn thông tin mạng: Xếp thứ 47/63 (0,4245/1 điểm);
 - + Chỉ số đô thị thông minh (không đánh giá);
 - + Chỉ số hoạt động chính quyền số: Xếp thứ 50/63 (0,4810/1 điểm);
 - + Chỉ số hoạt động kinh tế số: Xếp thứ 20/63 (0,6000/1 điểm);
 - + Chỉ số hoạt động xã hội số: Xếp thứ 39/63 (0,2610/1 điểm).
- Kết quả so sánh giữa năm 2021 và 2022

DTI	Điểm tối đa	Điểm cao nhất đạt được		Khánh Hòa		Tăng/giảm
		2022	2021	2022 (xếp thứ 41)	2021 (xếp thứ 30)	
Kết quả chung	1	0,8002	0,6419	0,5576	0,4080	+0,1496
Trụ cột Chính quyền số	1	0,8638	0,6927	0,61211	0,4190	+0,19311
Trụ cột Kinh tế số là	1	0,8473	0,6424	0,6497	0,4153	+0,2344
Trụ cột Xã hội số	1	0,7864	0,6547	0,5714	0,3964	+0,175

b) Kết quả chi tiết (các chỉ tiêu không có điểm hoặc không đạt điểm tối đa)

- Chỉ số nhận thức số (-17,5/100 điểm):

+ Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số (-5/5 điểm);

+ Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký (-7,5/10 điểm);

+ Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số (yêu cầu phát 1 tuần/1 lần đạt điểm tối đa 10 điểm), hiện tần suất

phát sóng của tỉnh là từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần (-5/10 điểm).

- Chỉ số Thẻ chế số (-20/100 điểm):

+ Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố (-10/10 điểm);

+ Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số (-10/10 điểm).

- Chỉ số hạ tầng số (-38,09/100 điểm)

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh/Tổng dân số của Tỉnh, thành phố (-2,77/10 điểm);

+ Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang/Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố (-1,28/10 điểm);

+ Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ (-15/15 điểm): Bộ Thông tin và Truyền thông chưa công bố Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ, chỉ tiêu này các tỉnh, thành phố đều không đạt điểm;

+ Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung (*Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức*): Hiện tỉnh Khánh Hòa đã triển khai 3/7 nền tảng (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp) (-5,71/10 điểm);

+ Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu (-3,33/10 điểm);

+ Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số (-10/10 điểm).

- Chỉ số nhân lực số (-34,57/100 điểm):

+ Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số/Tổng số công chức + viên chức (-9,9/10 điểm);

+ Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng/ Tổng số công chức + viên chức (-9,9/10 điểm);

+ Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số (-2,14/5 điểm);

+ Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số/Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học (-4,33/5 điểm);

+ Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số/Tổng số người

trong độ tuổi lao động (-3,68/5 điểm);

+ Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên Nền tảng OneTouch/Tổng dân số (-4,62/5 điểm).

- Chỉ số an toàn thông tin mạng (-57,55/100 điểm):

+ Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ (-1,67/10 điểm): Tại thời điểm đánh giá, có 25/30 hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ, chiếm 83,3%, tương đương với 8,33/10 điểm. 05 đơn vị chưa phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ trong năm 2022 là: Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ, BQL Khu kinh tế Vân Phong, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND thành phố Nha Trang (hiện 30/30 cơ quan đã đáp ứng tiêu chí này);

+ Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) (-10/10 điểm);

+ Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) (-9,99/10 điểm);

+ Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (-9,67/10 điểm);

+ Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 (-9,67/10 điểm);

+ Số lượng các cuộc diễn tập ATTT mạng được triển khai (-4,67/5 điểm): Chỉ tiêu này được tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần; trong năm 2022, tỉnh tổ chức 01 cuộc diễn tập, đạt 0,33/5 điểm;

+ Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước (-4,5/5 điểm): Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần; trong năm 2022, tỉnh phát hiện và xử lý 01 sự cố, đạt 0,5/5 điểm;

+ Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) (-7,4/15 điểm): Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT; Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT; Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT chưa đạt mức $\geq 0,5$ tỷ/năm nên không đạt điểm; Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT đạt 0,6 tỷ/năm, được 0,6/2 điểm.

- Chỉ số hoạt động chính quyền số (-103,79/150 điểm):

+ Công thông tin điện tử chưa chuyển đổi sang công nghệ IPv6 (-2/10 điểm) (hiện Cổng TTĐT đã đáp ứng tiêu chí này);

+ Triển khai Cổng dữ liệu mở (-5/5 điểm);

+ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (theo kết quả đánh giá và công bố chất

lượng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện tháng 6/2023); chưa chuyển đổi sang công nghệ IPv6 (-8/10 điểm) (*số liệu đánh giá của năm 2022 (chỉ tiêu chuyển đổi sang công nghệ IPv6 đã thực hiện trong năm 2023)*);

+ Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) (-1,18/5 điểm): Hiện có 13/17 ứng dụng được kết nối, sử dụng qua Nền tảng LGSP;

+ Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố (-6,67/10 điểm): Hiện có 05/15 dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;

+ Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa (-10/10 điểm);

+ Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến (-0,72/10 điểm);

+ Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến (-9,6/20 điểm);

+ Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung (-10/10 điểm);

+ Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước (-10/10 điểm);

+ Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước (-10/10 điểm);

+ Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp và cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân (-5/10 điểm);

+ Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức (-10/10 điểm);

+ Số lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định (-9/10 điểm);

+ Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số/Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng) (-6,63/10 điểm).

- **Chỉ số hoạt động kinh tế số (-60/150 điểm):**

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP (-10,6/20);

+ Số doanh nghiệp công nghệ số (số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (-9,88/20 điểm);

+ Số lượng doanh nghiệp nền tảng số/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (-8,15/10);

+ Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số/ Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn (-0,18/10 điểm);

+ Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử/Tổng số doanh nghiệp trên

địa bàn (-5,82/10 điểm);

+ Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart/Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn (-8,99/10 điểm);

+ Số lượng tên miền .vn/ Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (-6,06/10 điểm);

+ Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số/Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (-10/10 điểm).

- Chỉ số hoạt động xã hội số (-110,85/150 điểm)

+ Số lượng người dân có danh tính số; tài khoản định danh điện tử/Tổng dân số (-17,25/20 điểm);

+ Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân/Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên (-18,99/20 điểm);

+ Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số/Tổng số hộ gia đình (-20/20 điểm);

+ Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông/Tổng dân số trong độ tuổi lao động (-4,19/10 điểm);

+ Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số (-19.67/20 điểm):
Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất;

+ Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số (-19,51/20 điểm): Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất;

+ Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền (-11,25/20 điểm);

- Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động (-2/2 điểm);

- Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...) (-2/2 điểm);

- Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có) (-2/2 điểm);

- Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua App di động (-2/2 điểm);

- Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...) (-1,25/2 điểm);

- Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có) (-2/2 điểm).

c) Hạn chế về kết quả đánh giá DTI năm 2022

Qua rà soát, đánh giá, kết quả DTI năm 2022 của tỉnh hiện còn nhiều hạn chế, tập trung vào các nội dung sau:

- Mức độ quan tâm, ưu tiên của người đứng đầu đối với công tác chuyển đổi

số chưa cao;

- Nhân lực bố trí làm công tác chuyển đổi số, an toàn thông tin tại các sở, ngành, địa phương của tỉnh còn thấp (*tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của tỉnh hiện chỉ đạt 1,03%; tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng đạt 0,47%*);

- Công tác bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chưa được triển khai rộng khắp (*tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số hiện chỉ đạt 26,41% trên tổng số dân số trong độ tuổi lao động*);

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động chuyển đổi số, an toàn thông tin của tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng mức yêu cầu chung (*tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền chỉ đạt 0,34% so với yêu cầu là 1% tổng chi ngân sách nhà nước trở lên; tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số là 0% so với yêu cầu là từ 0,25% tổng chi ngân sách nhà nước trở lên...*);

- Công tác đảm bảo an toàn, an ninh cho các hệ thống thông tin chưa được triển khai đồng bộ, kịp thời, cụ thể: Máy chủ, máy trạm của cơ quan nhà nước chưa triển khai các giải pháp giám sát, bảo đảm an toàn thông tin (SOC) và triển khai kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC); số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 còn thấp;

- Các hệ thống thông tin nền tảng còn chậm triển khai (*nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp*); mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định trên các nền tảng còn hạn chế;

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định; chưa có các tiện ích đi kèm trên Hệ thống;

- Tỷ lệ tài khoản định danh điện tử còn thấp (*chiếm 13,76%*); số lượng người dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân mới đạt 2,52%,...

d) Nguyên nhân

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số ở một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự được quan tâm, chú trọng đúng mức; chưa quan tâm một cách tổng thể, toàn diện đối với chuyển đổi số, khiến một số tiêu chí không có điểm như: Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến;...

- Công tác thu thập số liệu, tài liệu kiểm chứng đối với một số chỉ tiêu chưa đạt chất lượng cao. Số liệu phục vụ đánh giá DTI do một số cơ quan quản lý phối hợp cung cấp chưa đầy đủ, thống nhất, gây khó khăn cho việc giải trình, kiểm chứng.

- Bộ chỉ số chuyên đổi số mới được ban hành (tháng 5/2022) với nhiều chỉ tiêu đánh giá mới, khó, phức tạp; phạm vi, đối tượng đánh giá rộng, bao trùm nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều đối tượng từ người dân, doanh nghiệp, học sinh, sinh viên đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước (*tỷ trọng Kinh tế số trong GRDP; số lượng tên miền .vn; số lượng người dân biết kỹ năng công nghệ thông tin; tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số; tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số...*). Bên cạnh đó, bộ chỉ số do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng theo định hướng áp dụng trong vài năm tới, cũng làm căn cứ cho các bộ, ngành, địa phương xem xét, xác định các nhiệm vụ chuyển đổi số cần triển khai. Do đó, nhiều tiêu chí sẽ chưa phù hợp điều kiện thực tiễn hiện tại như: Sử dụng hợp đồng điện tử (*tại thời điểm năm 2022, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ ràng về nội dung này, hiện nay, Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) mới được Quốc hội thông qua ngày 22/6/2023 mới quy định cụ thể về Hợp đồng điện tử*); triển khai kết nối đến hệ thống điện toán đám mây của chính phủ nhưng năm 2022, Chính phủ chưa hoàn thiện hệ thống này; một số nền tảng, ứng dụng mới chưa có hướng dẫn về chức năng, tính năng kỹ thuật, hầu hết các tỉnh, thành phố đều đang trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu như: Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước;...

- Nhiệm vụ về chuyển đổi số nhiều, mới, khó, phức tạp, trong điều kiện nguồn lực dành cho chuyển đổi số còn hạn chế; nhân lực làm công tác chuyển đổi số tại các sở, ngành, địa phương, đặc biệt là cơ quan chuyên trách về chuyển đổi số của tỉnh còn thiếu và yếu. Trình độ ứng dụng về công nghệ thông tin của người dân, doanh nghiệp còn hạn chế, chưa hình thành thói quen sử dụng các DVCTT, nền tảng, ứng dụng số,...

II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ DTI CỦA TỈNH NĂM 2023

1. Đề nghị Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đồng bộ trên các lĩnh vực và đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2022, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2023; triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo Phụ lục II đính kèm.

2. Đề nghị các thành viên Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chỉ đạo, theo dõi và đôn đốc thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chuyển đổi số của tỉnh, của ngành, lĩnh vực, địa phương; tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

- Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động bám sát Quyết định số 922/QĐ-BTTTT để triển khai các hoạt động phù hợp nhằm góp phần cải thiện kết quả đánh giá chỉ số DTI năm 2023 và các năm tiếp theo của tỉnh.

- Chủ động nghiên cứu, tổ chức triển khai các nhiệm vụ đề nghị tại Phụ lục II đính kèm Báo cáo này và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

Trên đây là báo cáo Kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (VBĐT, đề b/cáo);
- Ban Tuyên giáo TU (VBĐT, đề b/cáo);
- Sở, ban, ngành (VBĐT);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (VBĐT);
- Cục Thuế tỉnh (VBĐT);
- Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh (VBĐT);
- Thành viên BCD CDS tỉnh (VBĐT);
- Lưu: VT, CNTTBCVT (CN, 02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hiền

Phụ lục I
CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STTTT ngày 28/8/2023
của Sở Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá); và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

Bảng I.1. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

I	Thông tin chung			
II	Chỉ số đánh giá			
STT	Chỉ số chính (9 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (98 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	56	500	
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thể chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
II	Nhóm chỉ số hoạt động	42	500	
7	Hoạt động chính quyền số	22	200	
8	Hoạt động kinh tế số	12	150	
9	Hoạt động xã hội số	8	150	

1. Trụ cột chính quyền số

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với 78 chỉ số thành phần, thang điểm 700. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

Bảng I.2. Cấu trúc Trụ cột chính quyền số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (78 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thể chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (78 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700)	Ghi chú
7	Hoạt động chính quyền số	22	200	

2. Trụ cột kinh tế số

Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính với 68 chỉ số thành phần, thang điểm 650. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

Bảng I.3. Cấu trúc Trụ cột kinh tế số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (68 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thẻ chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
7	Hoạt động kinh tế số	12	150	

3. Trụ cột xã hội số

Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính với 64 chỉ số thành phần, thang điểm 650. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

Bảng I.4. Cấu trúc Trụ cột xã hội số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (64 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thẻ chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
7	Hoạt động xã hội số	8	150	

II. Bảng chi tiết DTI cấp tỉnh

Bảng I.5. Bảng chi tiết DTI cấp tỉnh

I	Thông tin chung
1	Tên Tỉnh, thành phố

I	Thông tin chung	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng dân số	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
6	Số lượng hộ gia đình	
7	Số lượng huyện và tương đương	
8	Số lượng xã và tương đương	
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương	
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
11	Số lượng công chức	
12	Số lượng viên chức	
13	Số lượng máy chủ vật lý	
14	Số lượng máy trạm	
15	Số lượng hệ thống thông tin	
16	Số lượng doanh nghiệp	
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
20	Số lượng thủ tục hành chính	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	100
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10
1.2	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10
1.5	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
2	Thể chế số	100
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5

I	Thông tin chung	
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hàng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10
4	Nhân lực số	100
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5

I	Thông tin chung	
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2
6	Hoạt động chính quyền số	200
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung	5

I	Thông tin chung	
	cấp thông tin và DVCTT	
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.2	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	150
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	20
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10
7.10	Số lượng tên miền .vn	10
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10

I	Thông tin chung	
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	150
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20
9	<i>Đô thị thông minh</i>	0
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0

Phụ lục II
ĐỀ NGHỊ NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 922/QĐ-BTTTT
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STTTT ngày 28/8/2023
của Sở Thông tin và Truyền thông)

I. CÁC CHỈ TIÊU ĐÃ ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA NĂM 2022

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện tốt các chỉ tiêu đã đạt điểm tối đa trong năm 2022, cụ thể như sau:

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
I	Nhận thức số				
1.	Người đứng đầu Tỉnh (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	Có	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
2.	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số có tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
3.	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt từ 20 bài trở lên	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
4.	Cơ quan báo chí của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Khánh Hòa	
5.	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa	
6.	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh có tần suất phát sóng chuyên mục về chuyển đổi số 1 tuần/1 lần	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa	
7.	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số, tần suất 1 lần/1 tuần	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
II	Thế chế số				
8.	Nghị quyết chuyên đề	Có	Sở Thông tin	Sở Thông tin	Các sở,

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Tỉnh		và Truyền thông	và Truyền thông	ban, ngành; UBND cấp huyện
9.	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
10.	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
11.	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
12.	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Có	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
13.	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Có	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
14.	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Có	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
15.	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	Có	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
16.	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Có	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
III	Hạ tầng số				
17.	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
18.	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
19.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
IV	Nhân lực số				
20.	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
21.	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
22.	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
23.	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
24.	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	100%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
25.	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	100%	- Sở Thông tin và Truyền thông; - Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (hướng dẫn triển khai đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	Các trường đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
			tỉnh)		
26.	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp huyện	
V	An toàn thông tin mạng				
27.	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
28.	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	-	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
29.	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	-	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
30.	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	-	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
VI	Hoạt động chính quyền số				
31.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
32.	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	Có	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
33.	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
34.	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
				huyện	
35.	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin (DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử)	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
36.	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
37.	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
38.	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh và đến từng thiết bị cá nhân	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
VII	Kinh tế số				
39.	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	100%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
40.	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	100%	Cục Thuế tỉnh	Cục Thuế tỉnh	
41.	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh	
42.	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	$\geq 0,25\%$	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
VIII	Xã hội số				
43.	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	$\geq 80\%$	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh	UBND cấp huyện	

II. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN KHÔNG CÓ ĐIỂM HOẶC CHƯA ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA TRONG NĂM 2022

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động nghiên cứu, tổ chức triển khai các nhiệm vụ theo phân công, cụ thể như sau:

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
I	Nhận thức số				
1.	Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số	Có	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
2.	Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh	Có	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
3.	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh (Chủ tịch Tỉnh) ký	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
II	Thế chế số				
4.	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
III	Hạ tầng số				
6.	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh/Tổng dân số của Tỉnh	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
7.	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang/Tổng số hộ gia đình của Tỉnh	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
8.	Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ	Có	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
9.	Mức độ triển khai				

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	các nền tảng số dùng chung (<i>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu</i>)				
	1) <i>Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)</i>	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn 2224/BTTTT-THH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
	2) <i>Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung</i>	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn 2224/BTTTT-THH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
	3) <i>Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước</i>	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn 2224/BTTTT-THH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
	4) <i>Nền tảng họp trực tuyến</i>	- Triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc; - Triển khai đến từng thiết bị cá nhân	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
	5) <i>Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước</i>	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn 2224/BTTTT-THH	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
	6) <i>Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp</i>	Triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	7) <i>Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</i>	Triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	
10.	Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	liệu				
11.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông	
IV Nhân lực số					
12.	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số/Tổng số công chức + viên chức	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
13.	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng/Tổng số công chức + viên chức	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
14.	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	100%	Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	
15.	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số/Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học	50%	Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	
16.	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số/Tổng số người trong độ tuổi lao động	100%	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
17.	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên Nền tảng OneTouch/Tổng dân	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	số	tối đa và giảm dần			
V	An toàn thông tin mạng				
18.	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
19.	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
20.	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
21.	Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC/Tổng số lượng hệ thống thông tin	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
22.	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017				
23.	Số lượng các cuộc diễn tập ATTT mạng được triển khai	Chỉ tiêu này được tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
24.	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
25.	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)				
	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT	$\geq 10\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT	$\geq 10\%$	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
VI	Hoạt động chính quyền số				
26.	Cổng thông tin điện tử chưa chuyển đổi sang công nghệ IPv6	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
27.	Triển khai Cổng dữ liệu mở	- Có triển khai - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
28.	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	- Hợp nhất Cổng Dịch vụ	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, thành phố; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (Quyết định số 1033/QĐ-BTTTT ngày 13/6/2023); - Chuyển đổi sang công nghệ IPv6			
29.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
30.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
31.	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
32.	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
33.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	$\geq 80\%$	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
34.	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ	Đáp ứng yêu cầu theo Công	Sở Thông tin và Truyền	Sở Thông tin và Truyền	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	liệu tổng hợp tập trung	văn số 2224/BTTTT-THH	thông	thông	
35.	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn số 2224/BTTTT-THH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
36.	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn số 2224/BTTTT-THH	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	
37.	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp và cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn số 2224/BTTTT-THH	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
38.	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Đáp ứng yêu cầu theo Công văn số 2224/BTTTT-THH	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	
39.	Số lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định	10 nghiệp vụ	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
40.	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số/Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)				
	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	$\geq 1\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách	$\geq 1\%$	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	nhà nước cho chính quyền sở			cấp huyện	
VII	Hoạt động kinh tế số				
41.	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	$\geq 20\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
42.	Số doanh nghiệp công nghệ số (số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	$\geq 5\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
43.	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	$\geq 10\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
44.	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	$\geq 10\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ban, ngành	
45.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số/ Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	$\geq 50\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
46.	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử/Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	$\geq 80\%$	Sở Công Thương	Sở Công Thương	
47.	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart/Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn	$\geq 5\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	Bưu điện tỉnh, Viettel Post	
48.	Số lượng tên miền .vn/ Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	Tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện	

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
		tối đa			
49.	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số/Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	$\geq 0,25\%$	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
VIII	Hoạt động xã hội số				
50.	Số lượng người dân có danh tính số; tài khoản định danh điện tử/Tổng dân số	100%	Công an tỉnh	UBND cấp huyện	
51.	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân/Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	$\geq 50\%$	Văn phòng UBND tỉnh (phục vụ giải quyết TTHC cho người dân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính)	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông
52.	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số/Tổng số hộ gia đình	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
53.	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông/Tổng dân số trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
54.	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
55.	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
56.	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà				

STT	Nội dung chỉ tiêu	Yêu cầu thực hiện	Cơ quan hướng dẫn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện
	nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền				
	• Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	• Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	• Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	• Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua App di động	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	• Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
	• Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	100%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	